

Điểm chuẩn trường Đại học Quảng Nam năm 2018

Trường Đại học Quảng Nam là một trường đại học công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Đại học Quảng Nam được thành lập năm 2007 trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Trường ĐH Quảng Nam cũng liên kết với Đại học Đà Nẵng, Huế, Vinh và ĐH Quốc gia Hà Nội để đào tạo một số chuyên ngành ĐH và sau ĐH.

Tên trường: Đại học Quảng Nam

Mã ngành: DQU

Địa chỉ: 102, Hùng Vương, Phường An Mỹ, Tam Kỳ, Quảng Nam

Điện thoại: 0235 3812 834

Điểm chuẩn trường Đại học Quảng Nam năm 2018 như sau:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-quang-nam>

Tham khảo điểm chuẩn những năm trước:

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2017 như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	15.5	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; C00; D01	17.5	
3	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01	15.5	
4	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A02; A04	15.5	
5	7140213	Sư phạm Sinh học	A02; B00; B02; D08	15.5	
6	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C19, C20, D01	---	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D11; D12	15.5	
8	7229010	Lịch sử	A08; C00; C19; D14	15.5	
9	7229030	Văn học	C00; C19; C20; D01	15.5	

10	7310630	Việt Nam học	A09; C00; C20; D01	15.5	
11	7440102	Vật lý học	A00; A01; A02; A04	15.5	
12	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	---	
13	7620112	Bảo vệ thực vật	A02; B00; B02; D08	---	
14	51140209	Sư phạm Toán học (hệ cao đẳng)	A00, A01	---	
15	51140211	Sư phạm Vật lý (hệ cao đẳng)	A00, A01, A02, A04	---	
16	51140218	Sư phạm Lịch sử (hệ cao đẳng)	A08, C00, C19, D14	---	
17	51140222	Sư phạm Mỹ thuật (hệ cao đẳng)	H00	---	

Năm 2016 thông báo điểm chuẩn như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7620112	Bảo vệ thực vật	A02; B00; B02; D08	15	
2	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	15	
3	7440102	Vật lý học	A00; A01; A02; A04	15	
4	7220330	Văn học	C00; C19; C20; D01	15	
5	7220310	Lịch sử	A08; C00; C19; D14	15	
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D11; D12	15	
7	7220113	Việt Nam học	A09; C00; C20; D01	15	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	A02; B00; B02; D08	15	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A02; A04	15	
10	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01	15	
11	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; C00; D01	18	
12	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	15.5	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường như sau:

STT	Ngành học	Mã	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
			Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn	Mã tổ hợp môn
1	Các ngành đào tạo đại học							
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	35	10	M00			
	ĐH Giáo dục mầm non							
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	15	5	A00	C00	D01	
	ĐH Giáo dục Tiểu học							
1.3	Sư phạm Toán học	7140209	15	5	A00	A01		
	ĐH Sư phạm Toán học							
1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	15	5	A00	A01	A02	A04
	ĐH Sư phạm Vật lý							
1.5	Sư phạm Sinh học	7140213	15	5	A02	B00	B02	D08
	ĐH Sư phạm Sinh học							
1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	15	5	C00	C19	C20	D01
	ĐH Sư phạm							

	Ngữ văn							
	Ngôn ngữ Anh							
1.7	ĐH Ngôn ngữ Anh	7220201	155	40	A01	D01	D11	D12
1.8	Lịch sử	7229010	45	10	A08	C00	C19	D14
	ĐH Lịch sử							
1.9	Văn học	7229030	60	15	C00	C19	C20	D01
	ĐH Văn học							
1.10	Việt Nam học	7310630	155	40	A09	C00	C20	D01
	ĐH Việt Nam học (Văn hóa-Du Lịch)							
1.11	Vật lý học	7440102	80	20	A00	A01	A02	A04
	ĐH Vật lý học							
1.12	Công nghệ thông tin	7480201	160	40	A00	A01		
	ĐH Công nghệ thông tin							
1.13	Bảo vệ thực vật	7620112	60	15	A02	B00	B02	D08
	ĐH Bảo vệ thực vật							
2	Các ngành đào tạo cao đẳng							
2.1	Sư phạm Toán học	511402095		15	A00	A01		
	CD Sư phạm toán học							

2.2	Sư phạm Vật lý							
	CĐ Sư phạm Vật lý	51140211	5	15	A00	A01	A02	A04
2.3	Sư phạm Lịch sử							
	CĐ Sư phạm Lịch sử	51140218	5	15	A08	C00	C19	D14
2.4	Sư phạm Mỹ thuật							
	CĐ Sư phạm Mỹ thuật	51140222	5	15	H00			
		Tổng:	845	275				